

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 65/2021/DS-PT

Ngày: 28-10-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Đê

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Thành Trung

Bà Ngô Thị Kim Châu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 14-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 98/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

***- Bị đơn:***

1. Anh Đặng Phước T, sinh năm 1972 (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

***- Người kháng cáo:*** Chị Nguyễn Thị L là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N

trình bày: Vào ngày 23/5/2019, anh Đặng Phước T và chị Nguyễn Thị L hỏi vay tiền của ông bằng 200.000.000 đồng để làm ăn. Do ông không có tiền nên ông đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện C để vay số tiền bằng 200.000.000 đồng cho anh T và chị L vay lại, thời hạn vay tính theo thời hạn Ngân hàng cho vay là 01 năm. Lúc đó, hai bên thỏa thuận anh T và chị L có nghĩa vụ trả tiền lãi định kỳ cho Ngân hàng. Nhưng sau khi vay, anh T và chị L không trả tiền lãi cho Ngân hàng nên ông đã trả tiền lãi cho Ngân hàng 05 kỳ, mỗi kỳ bằng 6.800.000 đồng; anh T và chị L cũng không trả tiền vốn cho ông. Nay, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T và chị L có nghĩa vụ trả cho ông tiền vốn vay bằng 200.000.000 đồng và tiền lãi bằng 34.000.000 đồng (05 kỳ x 6.800.000 đồng/kỳ = 34.000.000 đồng).

Theo bị đơn anh Đặng Phước T trình bày: Anh thừa nhận có hỏi vay tiền của ông N bằng 200.000.000 đồng để làm ăn nhưng khi vay tiền không làm biên nhận; đến ngày 26/11/2019, anh mới ký Giấy xác nhận nợ với ông N. Ông có hứa đến ngày 23/5/2020 sẽ trả toàn bộ tiền nợ cho ông N, nhưng do làm ăn bị thua lỗ; đồng thời, anh và chị L xảy ra mâu thuẫn với nhau và đã ly hôn nên anh chưa trả nợ cho ông N.

Theo bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị với anh T đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn ngày 17/9/2019, nên chị không biết anh T vay tiền của ông N, nếu anh T có vay thì anh T tự trả cho ông N. Vì lúc vợ chồng chưa ly hôn, anh T thường xuyên bỏ nhà đi và khi Tòa án giải quyết ly hôn thì anh T đã lập Tờ thỏa thuận ngày 09/9/2019, tự nguyện giao toàn bộ tài sản chung và nợ chung cho chị, anh T không ghi khoản nợ còn thiếu ông N. Do đó, chị không đồng ý liên đới cùng anh T trả nợ cho ông N.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B trình bày: Bà thống nhất với nội dung đơn khởi kiện của ông N, không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 14-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 70, 91, 144, 147, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, 288, 351, 357, 463, 466, 468, 470 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc anh Đặng Phước T và chị Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn N tổng cộng số tiền bằng 234.000.000đ (Hai trăm ba mươi bốn triệu đồng). Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi là 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu anh ông Đặng Phước T và chị Nguyễn Thị L trả tiền lãi bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/6/2021, chị L làm đơn kháng cáo không đồng ý liên đới cùng với anh Đặng Phước T trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền bằng 234.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy chị L kháng cáo không đồng ý liên đới cùng với anh T trả nợ cho ông N là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, khoản nợ này hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị L và anh T; anh T khai khoản tiền vay của ông N, anh T đem về sử dụng trong sinh hoạt gia đình. Đồng thời, việc thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung giữa chị L và anh T chưa được công chứng, chứng thực. Cho nên, Tòa án sơ thẩm xét xử buộc chị L có trách nhiệm liên đới cùng với anh T trả tiền vốn và tiền lãi cho ông N là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Bị đơn chị Nguyễn Thị L cho rằng: Chị L không biết anh T vay số tiền của ông Nguyễn Văn N nên chị L không đồng ý cùng với anh Đặng Phước T trả nợ cho ông N tiền vốn bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi bằng 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng). Thế nhưng, qua kết quả xác minh của Tòa án sơ thẩm đối với những người sinh sống ở lân cận với anh T và chị L như ông G, ông L và bà H đều xác định anh T và chị L vay tiền của ông N để đầu tư vào việc trồng cây thanh long (BL 92, 93, 94). Mặt khác, trước khi anh T và chị L ly hôn thì ngày 09/9/2019, anh T và chị L lập Tờ thỏa thuận có nội dung “*Giao cho chị L quản lý, sử dụng 02 thửa đất gồm thửa số 52, diện tích 2.650m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây ăn quả và thửa số 50, diện tích 2.560m<sup>2</sup>, loại đất lá, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chị L có nghĩa vụ trả toàn bộ tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh C là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất, với tiền nợ phân và thuốc trồng cây thanh long*” (BL 84). Ngoài ra, theo nội dung công văn số 42/NHNo.CLg-KHKD ngày 22/4/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh C thì Ngân hàng có giải ngân cho ông N vay tiền gốc bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng 7411LAV201903064 ngày 22/5/2019. Ông N đã trả tiền gốc cho Ngân hàng bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và trả 05 kỳ tiền lãi bằng 35.210.900 đồng (Ba mươi lăm triệu hai trăm mười nghìn chín trăm đồng) (BL 99). Như vậy, có đủ căn cứ xác định chị L biết khoản nợ còn thiếu ông N bằng 200.000.000 đồng (Hai

trăm triệu đồng) đúng như đơn khởi kiện của ông N và sự thừa nhận của anh T, lẽ ra buộc chị L có nghĩa vụ trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho ông N.

[2] Tuy nhiên, Tờ thỏa thuận chia tài sản chung và trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba do anh T và chị L lập ngày 09/9/2019 chưa công chứng theo quy định của pháp luật nên không thỏa mãn theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; anh T và chị L cũng không có thỏa thuận với ông N là người thứ ba về nghĩa vụ tài sản. Theo Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật Dân sự để giải quyết”. Đồng thời, anh T vay tiền của ông N để sử dụng vào việc trồng cây Thanh Long nhằm duy trì, phát triển khối tài sản chung, tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu cho gia đình. Cho nên, Tòa án sơ thẩm xét xử buộc chị L có trách nhiệm liên đới cùng với anh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông N tiền gốc bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi bằng 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng) là đúng quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 4 Điều 37 và khoản 2 Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chị L kháng cáo không đồng ý liên đới cùng với anh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông N, là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[4] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”. Chị Nguyễn Thị L là người kháng cáo không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận, chị L không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Do đó, buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Nguyễn Thị L đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006401 ngày 03/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án số 05/2021/DS-ST ngày 14-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

1. Buộc anh Đặng Phước T và chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi bằng 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng). Tổng cộng số tiền gốc và số tiền lãi bằng 234.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu anh Đặng Phước T và chị Nguyễn Thị L trả số tiền lãi bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Về án phí: Buộc anh Đặng Phước T và chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Nguyễn Thị L đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006401 ngày 03/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đê**